

CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land

Ngày 30/06/2025	6,350 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.5%	16.1%	13.0%

DT thuần Q2/25
146
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 46.0 46.4%
YoY: ▲ 55.8 62.3%

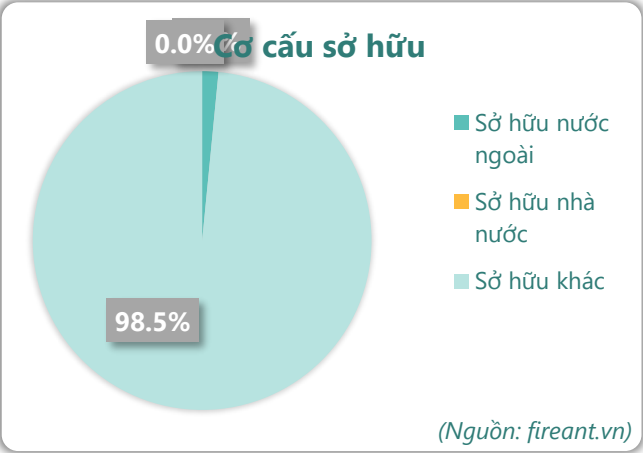
LN thuần Q2/25
30.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.2 51.3%
YoY: ▲ 9.60 46.9%

LN sau thuế Q2/25
20.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.10 33.1%
YoY: ▲ 4.00 24.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
40.3%
YoY: +/-▼ 9.9%

ROE (TTM) Q2/25
1.2%
YoY: +/-▲ 0.1%

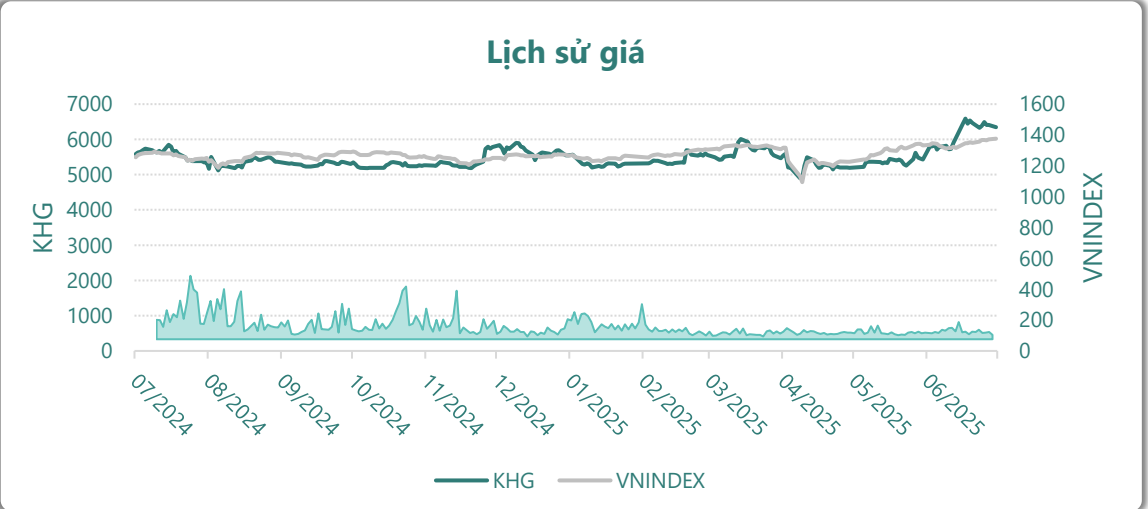
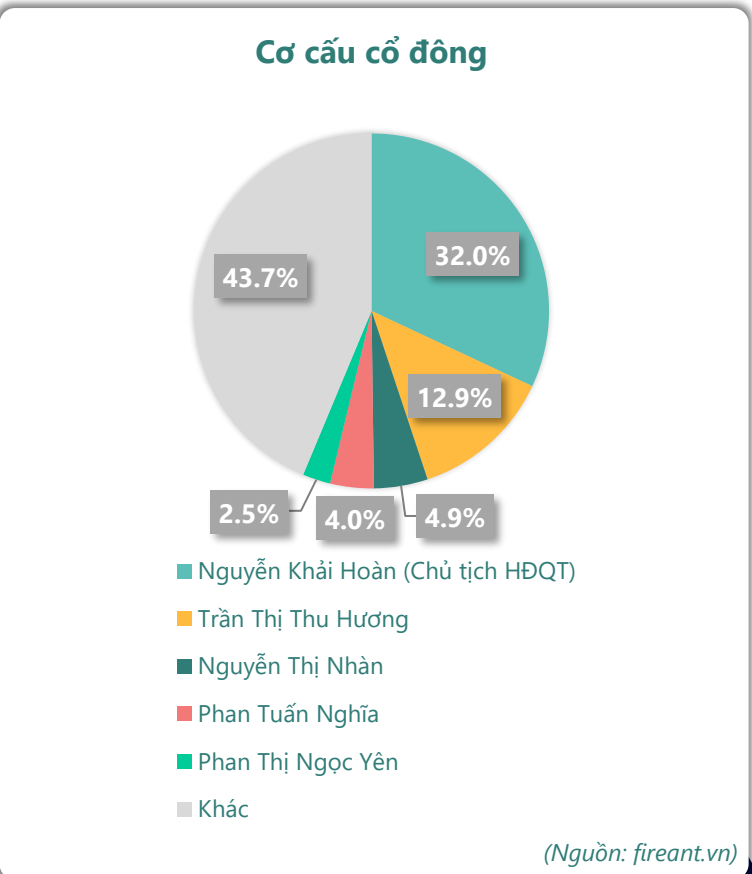
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,900 - 6,590
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,854
Số lượng CPLH (CP)	449,435,205
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,301,530
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	0.89
EPS	140
P/E	45.2



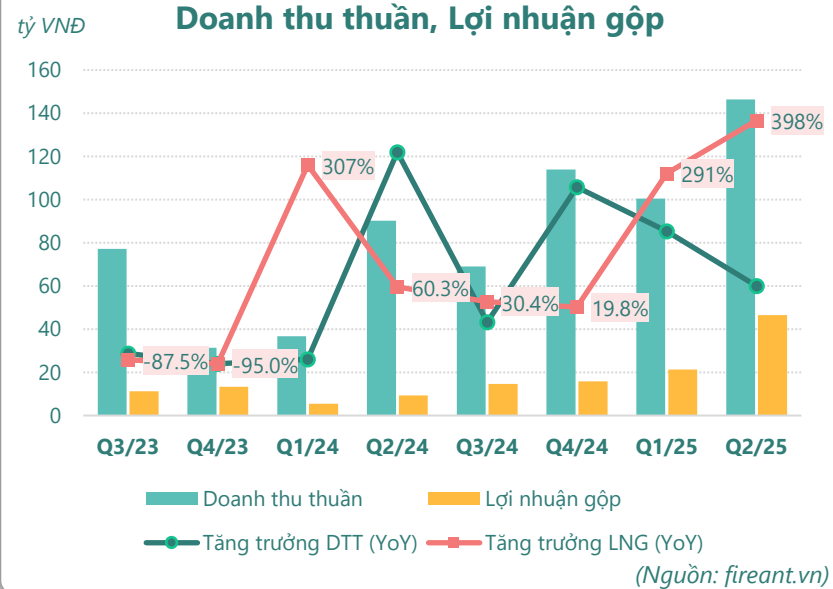
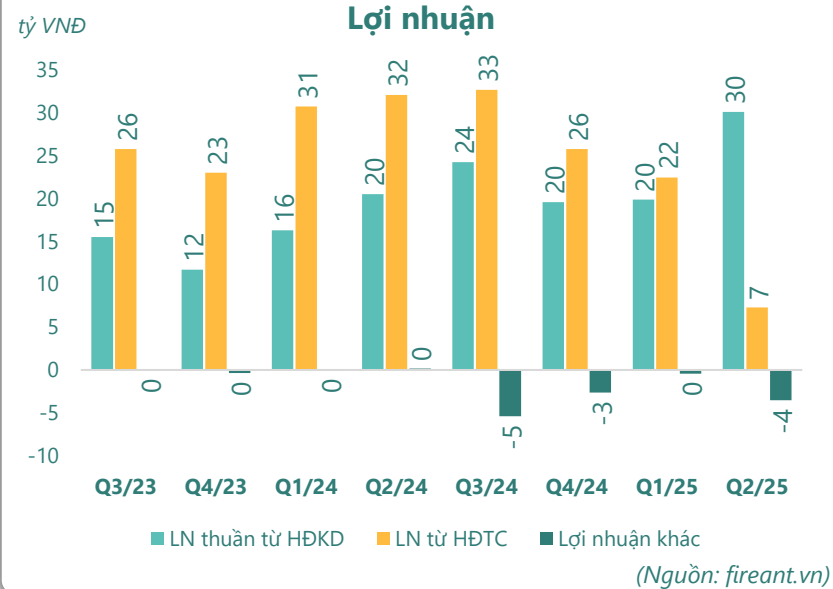
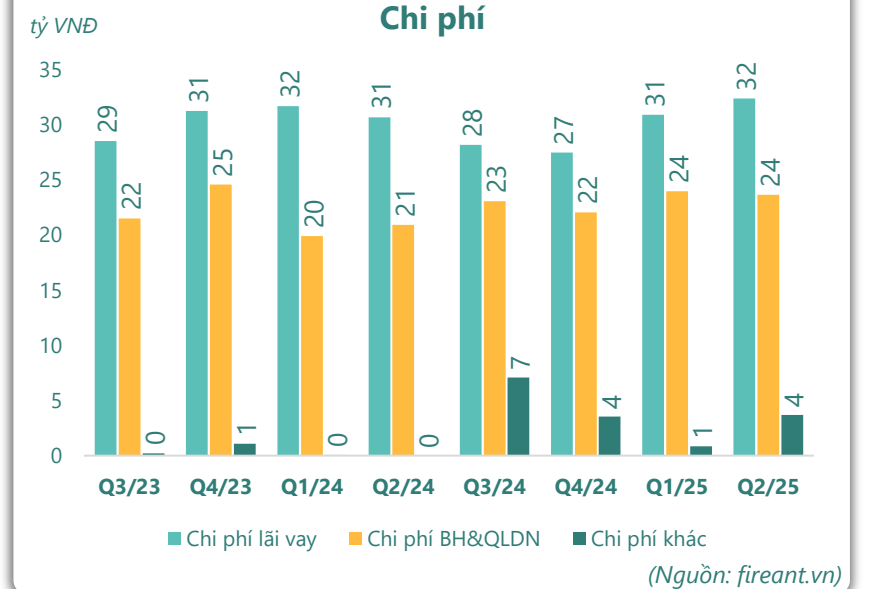
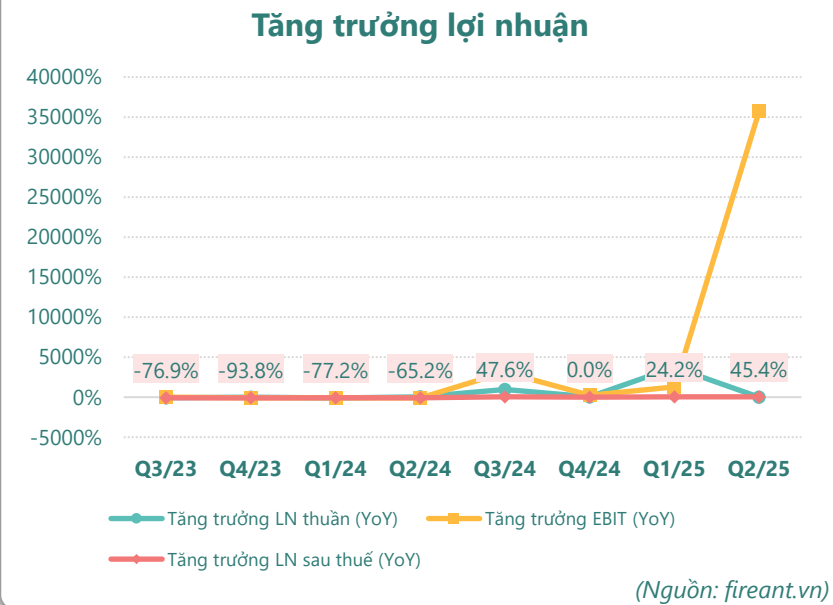
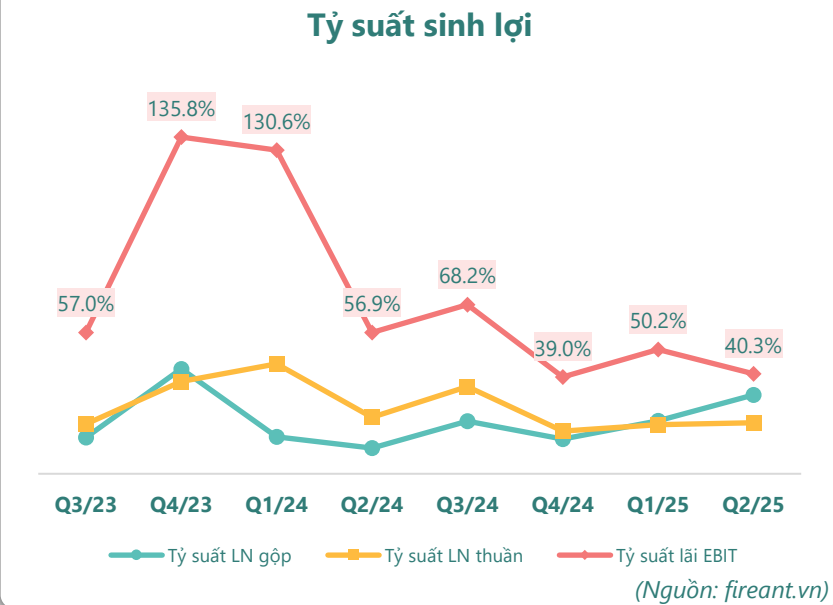
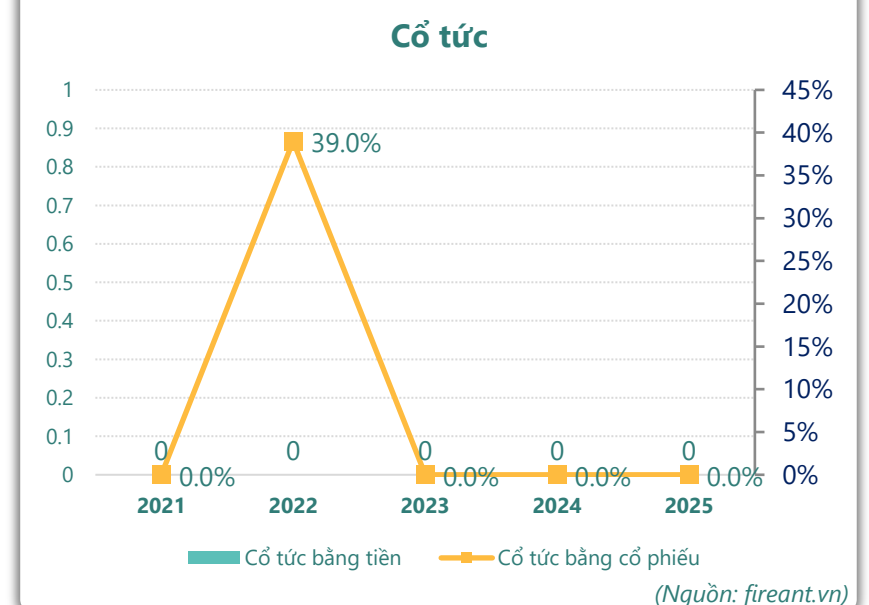
DT thuần 6T 2025
247
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 120 94.4%

LN thuần 6T 2025
50.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.2 35.9%

LN sau thuế 6T 2025
35.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.40 21.8%



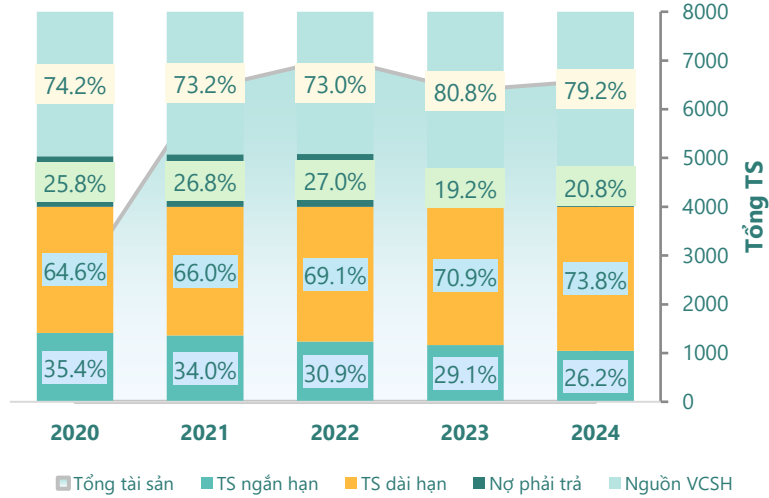
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

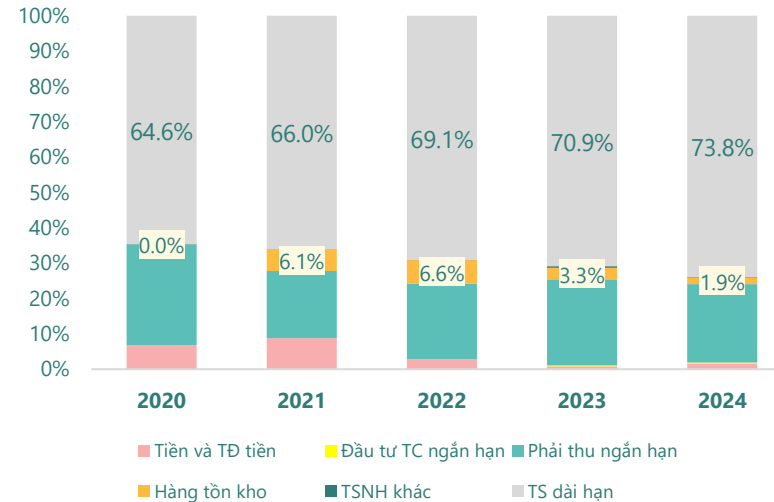
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

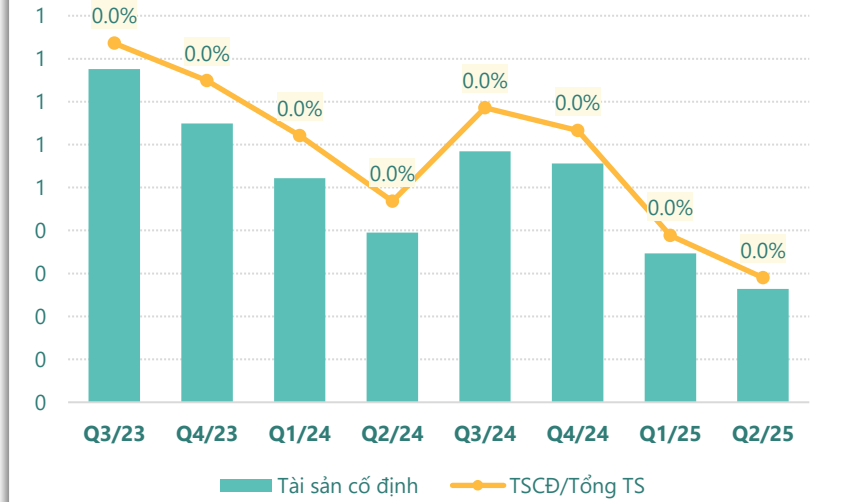
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

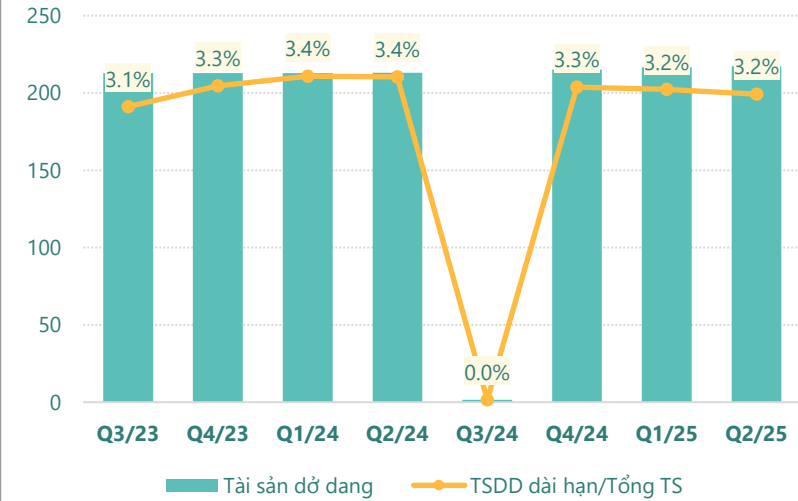
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

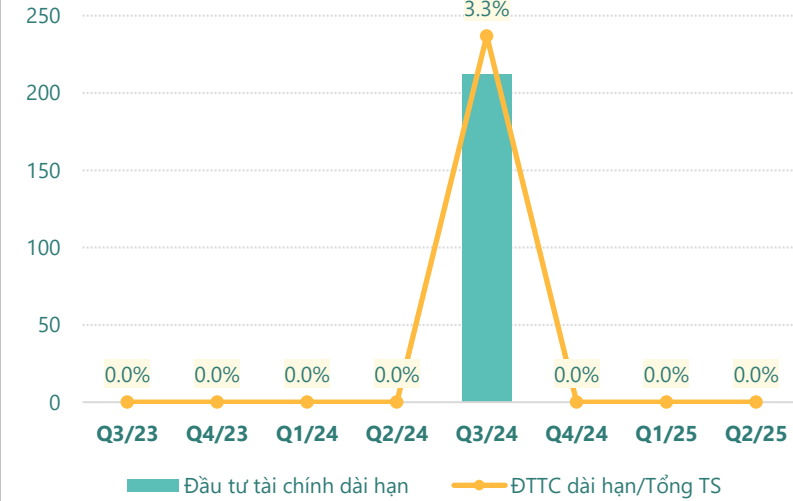
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

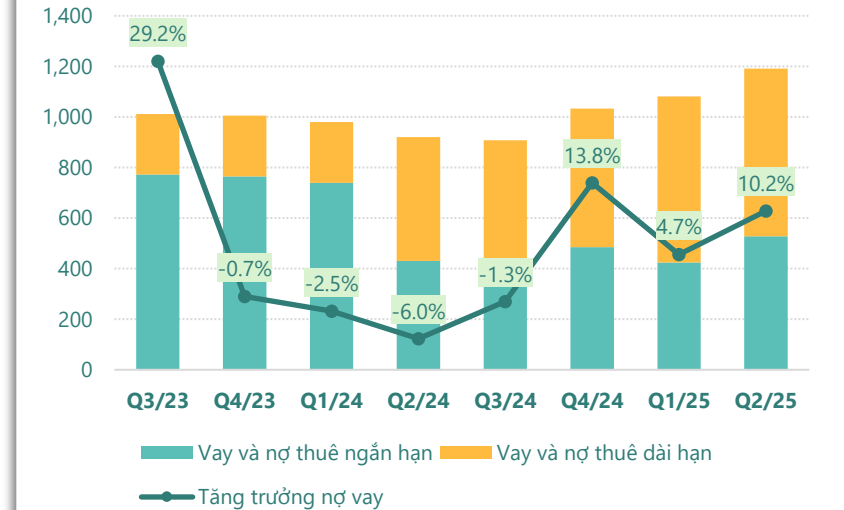
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

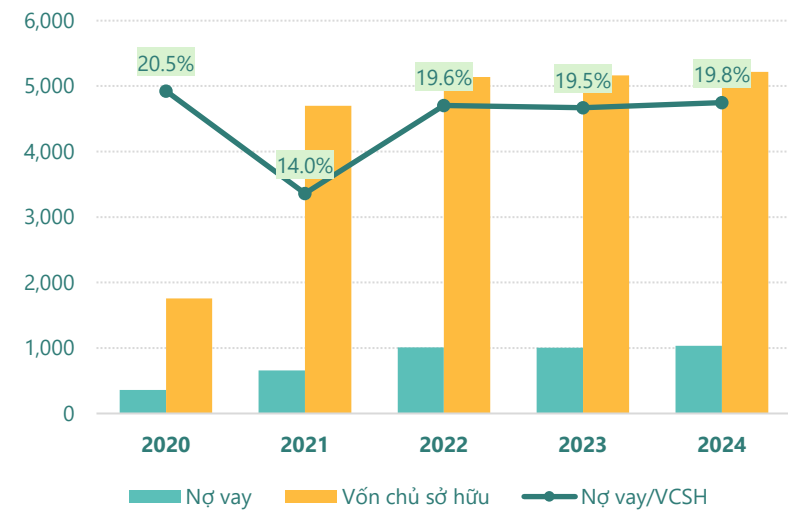


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

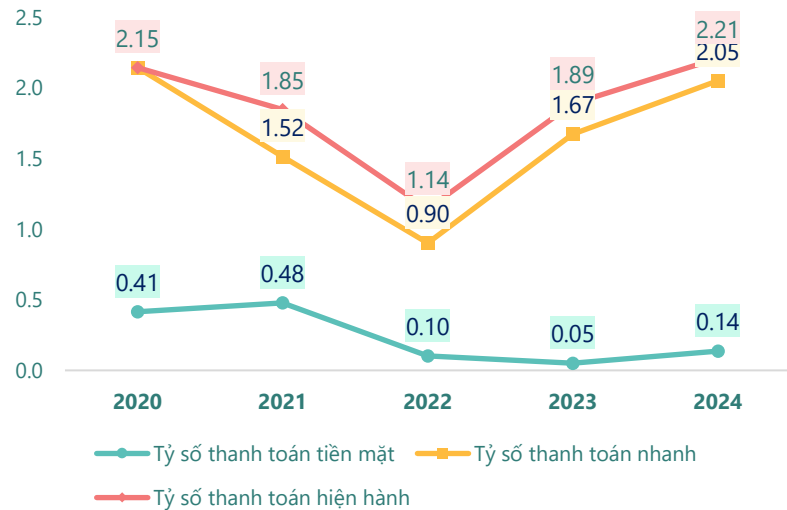
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



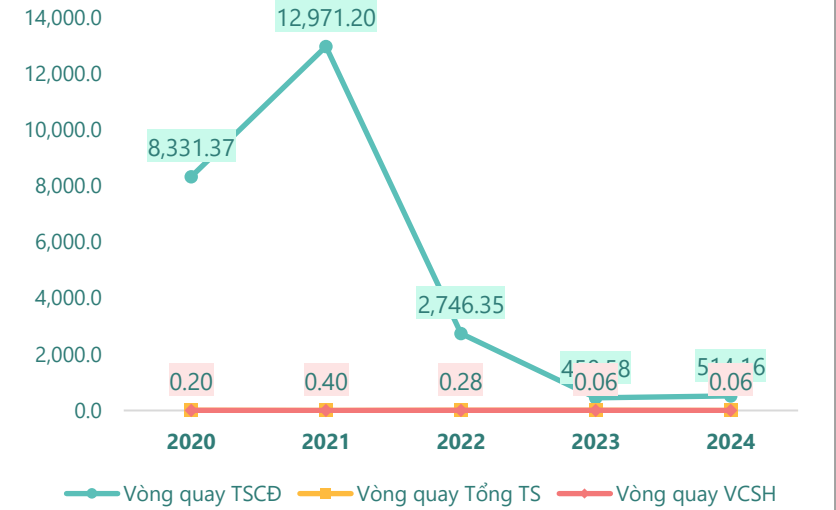
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



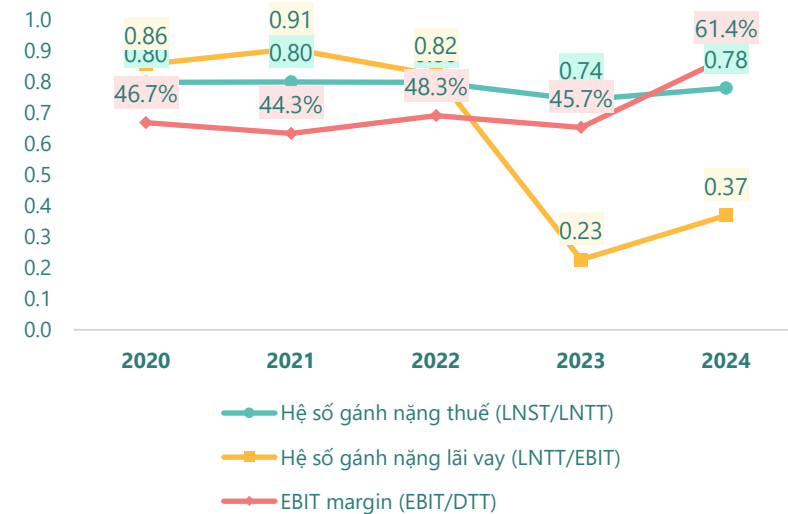
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



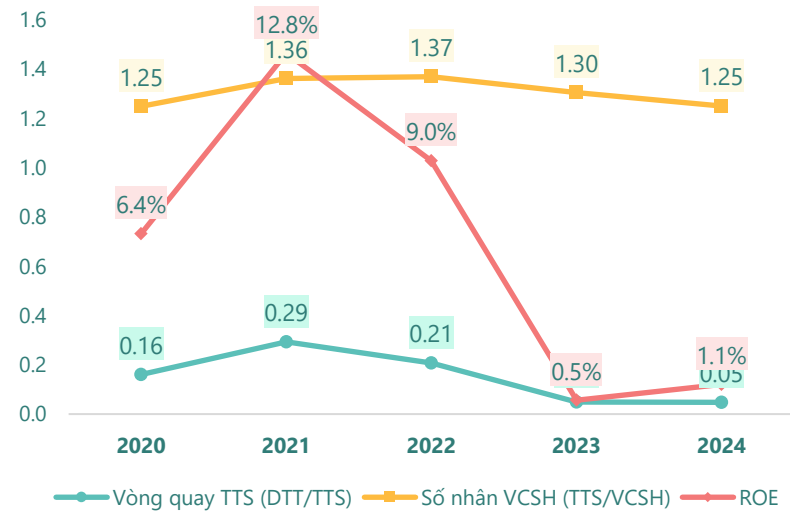
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



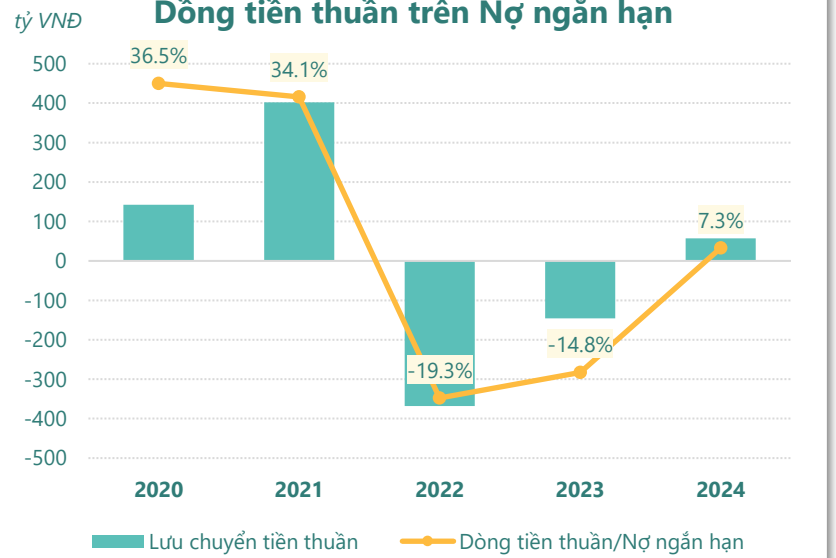
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	146	90.2	62.3%	247	127	94.4%
Giá vốn hàng bán	99.9	80.9	23.5%	179	112	59.6%
Lợi nhuận gộp	46.5	9.34	398%	67.9	14.8	358%
Doanh thu HĐTC	56.7	65.2	-13.0%	116	130	-10.7%
Chi phí TC	49.5	33.1	49.4%	86.1	66.9	28.6%
Chi phí lãi vay	32.4	30.7	5.6%	63.3	62.4	1.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	13.4	13.1	2.4%	27.4	26.6	3.1%
Chi phí QLDN	10.3	7.89	30.2%	20.3	14.3	41.9%
LN thuần từ HĐKD	30.1	20.5	46.9%	50.0	36.8	35.9%
Lợi nhuận khác	-3.54	0.17	-2183%	-3.98	0.12	-3498%
LN trước thuế	26.6	20.7	28.4%	46.0	36.9	24.7%
Lợi nhuận sau thuế	20.5	16.5	24.2%	35.8	29.4	21.8%
LNST của CĐ cty mẹ	20.5	16.5	24.2%	35.8	29.4	21.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-54.5	145	-686	-79.9	-75.1	-210
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	44.3	-82.8	710	32.6	83.7	10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.6	-59.2	-12.1	125	48.2	110
Tiền đầu kỳ	50.1	14.3	17.6	29.4	107	164
Lưu chuyển tiền thuần	-35.8	3.27	11.7	77.6	56.7	-89.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.3	17.6	29.4	107	164	74.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	6,819	6,591	3.5%
Tài sản ngắn hạn	1,719	1,726	-0.4%
Tiền và tương đương tiền	74.3	107	-30.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.1	21.1	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,559	1,457	7.0%
Hàng tồn kho	63.3	125	-49.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	16.5	-88.9%
Tài sản dài hạn	5,099	4,865	4.8%
Phải thu dài hạn	4,839	4,602	5.2%
Tài sản cố định	0.26	0.56	-52.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	217	215	1.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	43.0	47.5	-9.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,563	1,371	14.0%
Nợ ngắn hạn	899	780	15.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	528	443	19.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.86	22.1	-64.5%
Nợ dài hạn	664	591	12.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	664	590	12.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,256	5,220	0.7%
Vốn chủ sở hữu	5,256	5,220	0.7%
Vốn điều lệ	4,494	4,494	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

